

Biểu mẫu 06

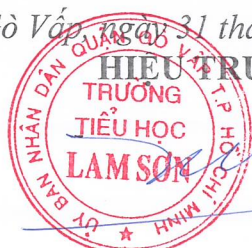
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC LAM SƠN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế - Học kì I
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh						
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày						
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tốt-Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt-Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng-Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)						
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)						
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

(Phụ lục đính kèm)

Gò Vấp, ngày 31 tháng 5 năm 2022



Trần Thị Tuyết Mai

Phụ lục đính kèm Biểu mẫu 6 Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế

Tổng số trường	Riêng biệt	Chung với PTCS	Số điểm trường	Xây mới	Số trường trên 30 lớp	Dân lập - Tư thực	2 buổi/ ngày	2b/n Có bán trú	Học trên 5 buổi/ tuần	Day thể dục	Day tiếng Hoa	TA tự chọn	Đề án	Tăng cường	Trích hợp	Day Tiếng Anh				bếp ăn tại trường	Xuất ăn công nghiệp	Số trường đạt chuẩn
																Day	Day tiếng Pháp	Day Tin học tự chọn	Day Phổ cập			
1	1		1		1		1	1	1	1			1	1							1	
Lớp	Tổng số	Chung với PTCS	Số lớp ở điểm trường	Số phòng xây mới	Số lớp có > 40 HS	Dân lập-Tư thực	2 buổi/ ngày	2b/n Có BT	Học trên 5 buổi/ tuần	Học thể dục	Học tiếng Hoa	TA tự chọn	Đề án	Tăng cường	Trích hợp	Học	Học tiếng Pháp	Học Tin học tự chọn	Học Phổ cập	Linh hoạt		
1	6		6		6		6	6	0	6			0	6				0				
2	5		5		5		5	5	0	5			0	5				0				
3	9		9		9		3	3	6	9			6	3				3				
4	11		11		11		7	7	4	11			4	7				7				
5	10		9		9		6	6	4	10			4	6				6				
Cộng	41		40		40		27	27	14	41			14	27				16				
Học sinh	Tổng số	Chung với PTCS	Dân lập - Tư thực	Nữ	Nữ	Nữ	2 buổi/ ngày	2b/n Có BT	Học trên 5 buổi/ tuần	Học thể dục	Học tiếng Hoa	TA tự chọn	Đề án	Tăng cường	Trích hợp	Học	Học tiếng Pháp	Học Tin học tự chọn	Học Phổ cập	Linh hoạt	Nữ	Nữ
1	270	127					270	227		270				270				0				
2	237	112					237	228		237				237				0				
3	428	204					149	149	279	428			279	149				149				
4	519	260					327	327	192	519			192	327				327				
5	425	193					257	255	168	425			168	257				257				
Cộng	1879	896					1240	1186	639	1879			639	1240				733				

Năng lực	Tự phục vụ, tự quản		Hợp tác			Tự học và giải quyết vấn đề			
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Không nhập vào hàng này								
2									
3	333	93	2	334	92	2	238	175	15
4	384	135	0	389	130	0	267	183	69
5	347	78	0	317	108	0	177	173	75
Cộng	1064	306	2	1040	330	2	682	531	159

Phẩm chất	Chăm học, chăm làm			Tự tin, trách nhiệm			Trung thực, kỉ luật			Đoàn kết, yêu thương		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	Không nhập vào hàng này											
2												
3	279	145	4	315	111	2	346	80	2	406	20	2
4	312	166	41	364	155	0	402	117	0	502	17	0
5	221	148	56	307	113	5	393	32	0	425	0	0
Cộng	812	459	101	986	379	7	1141	229	2	1333	37	2

[illegible][illegible]

Điểm KTĐK Lớp 1		Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 1	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Trưởng Việt	273	273	3	1.10	270	98.90	Đạo Đức	273	186	68.13	86	31.50	1	0.37
Toán	273	273	4	1.50	269	98.50	Mĩ thuật	273	193	70.69	79	28.94	1	0.37
							Âm Nhạc	273	200	73.26	72	26.37	1	0.37
							GDTC	273	174	63.73	98	35.90	1	0.37
							TNXH	273	172	63.00	100	36.63	1	0.37
							HĐTN	273	172	63.00	100	36.63	1	0.37

